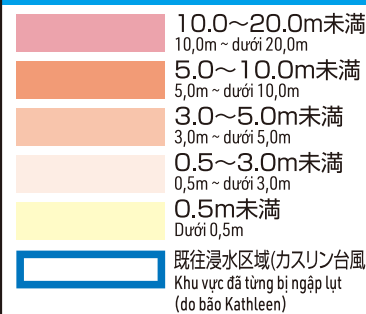


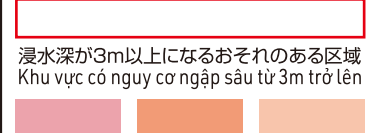
	2	3
1	6	7
5	9	10

Chú thích Khu vực giả định ngập lụt do lũ lụt



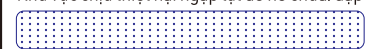
Khu vực cần phải di tản và sơ tán sớm

家屋倒壊等氾濫想定区域(氾濫流・河岸侵食)
Khu vực giả định bị lũ tràn gây sụp đổ nhà cửa
(dòng lũ tràn, xâm thực bờ sông)



Chú thích Khu vực giả định ngập lụt do hồ chứa

ため池・衣川ダム浸水被害エリア
Khu vực chịu thiệt hại ngập lụt do hồ chứa/dập



Chú thích Thảm họa sạt lở đất

十砂災害警戒区域

(土石流・急傾斜地・地すべり)
Khu vực cảnh báo thảm họa sạt lở đất
(lũ bùn đá, sạt lở sườn dốc, trượt lở đất)

土砂災害特別警戒区域
(土石流・急傾斜地)
Khu vực cảnh báo đặc biệt về thảm họa sạt lở
(lũ bùn đá, sạt lở sườn dốc)



大規模盛土
Khu vực nền đất đắp quy mô lớn

新たな土砂災害が発生するおそれのある
(急傾斜地の崩壊・土石流)
Địa điểm có nguy cơ xảy ra thảm họa sạt lở đất
(sạt lở sườn dốc, lũ bùn đá)



Chú thích Khác

北上低地西緣斷

Đói dứt gãy rìa Tây vùng đất thấp Kitaka

 危機管理型水位計
Thiết bị đo mực nước để quản lý rủi

通常水位計

 Thiết bị đo mực nước thông thường

河川監視士(二)

 河川監視カメラ
Camera giám sát sông ngòi

Camera giám sát song ngữ

Chú thích Nơi lánh nạn

第1次収容避難所

第一次收容避難所
Cơ sở lánh nạn tập trung cấp

55 55 kinh nghiệm tập trading cấp

1 第2次收容避難所及び指定緊急避難場所

指定緊急避難場所
Cục sở lãnh nạn tập trung cấp 2 và

điểm lánh nạn khẩn cấp được ch

điểm tính nhận khoản cấp ưu đãi chi

1 指定緊急避難場所のみ

Chỉ các địa điểm lánh nạn khẩn cấp được

